

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG NGA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT
ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Hà Nội, 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	3
1. Mục tiêu chung.....	4
2. Mục tiêu cụ thể.....	5
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	6
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung	6
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	6
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC.....	22
1. Nội dung khái quát.....	22
2. Nội dung cụ thể	23
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	48
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	48
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	50

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Nga giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Nga bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kĩ năng cơ bản. Kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Chương trình môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2 (sau đây gọi tắt là Chương trình) được xây dựng theo bậc năng lực quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam** và chia thành hai giai đoạn. Kết thúc giai đoạn 1, năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc giai đoạn 2, năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga của học sinh tương đương với Bậc 2. Thời lượng dành cho giai đoạn 1 là 315 tiết (trong 3 năm học), dành cho giai đoạn 2 là 420 tiết (trong 4 năm học). Nội dung của các năm học được xây dựng theo hệ thống chủ điểm về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày phù hợp với lứa tuổi học sinh, về đất nước, con người, văn hoá Nga, Việt Nam và các nước khác trên thế giới. Môn học cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá, xã hội liên quan đến các chủ điểm và rèn luyện kĩ năng giao tiếp tiếng Nga cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình tuân thủ và chi tiết hóa các quy định cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* về định hướng chung cho tất cả các môn và định hướng xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ.

2. Chương trình được thiết kế dựa trên các cơ sở lí luận và kết quả nghiên cứu mới nhất về khoa học giáo dục, tâm lí học, ngôn ngữ học và phương pháp dạy học ngoại ngữ; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình giáo dục nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng những năm gần

* Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

đây, nhất là của những quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

3. Chương trình được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga cho học sinh thông qua các hoạt động giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức về ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, chính tả), văn hoá và xã hội là phương tiện để hình thành và phát triển các kĩ năng giao tiếp.

4. Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra thể hiện qua việc chỉ quy định các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) cho mỗi bậc học và mỗi năm học, đảm bảo tính liên thông và tiếp nối giữa Bậc 1 và Bậc 2, giữa các cấp học, năm học trong từng bậc của môn Tiếng Nga; đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kĩ năng giao tiếp, tích hợp giữa ngoại ngữ 1 và ngoại ngữ 2, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình được cấu trúc xoay quanh hệ thống chủ điểm và chủ đề. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Hệ thống chủ điểm và chủ đề được lặp lại, mở rộng và phát triển theo từng cấp, từng năm học. Sau khi học xong Chương trình, học sinh đạt trình độ tiếng Nga Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

5. Chương trình đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Nga của các vùng miền, địa phương, không quy định bắt buộc mà chỉ đưa ra định hướng nội dung dạy học cụ thể, một mặt để chương trình mở, mềm dẻo và linh hoạt, mặt khác để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình cung cấp cho học sinh kiến thức, kĩ năng giao tiếp cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Nga một cách tương đối độc lập trong những tình huống cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

2. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 1

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Nga về các chủ điểm gần gũi, quen thuộc thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết;
- Có kiến thức nhập môn về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá Nga;
- Hứng thú với việc học tiếng Nga;
- Bước đầu hình thành phương pháp học tiếng Nga có hiệu quả.

Trình độ tiếng Nga Bậc 1 được phân thành 3 bậc nhỏ, tương đương với 3 năm học:

- Bậc 1.1: Năm học thứ 1
- Bậc 1.2: Năm học thứ 2
- Bậc 1.3: Năm học thứ 3

Giai đoạn 2

Sau khi kết thúc Giai đoạn 2, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

- Giao tiếp với cấp độ ngôn ngữ cao hơn về các chủ điểm gần gũi, quen thuộc; biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân; nắm được kỹ năng trình bày, diễn giải vấn đề bằng tiếng Nga;
- Có kiến thức sơ cấp về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; mở rộng hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hoá Nga;

– Tích cực, chủ động học tập, tìm hiểu ngôn ngữ và văn hoá Nga; thông qua đó nhận biết sự tương đồng và khác biệt giữa nền văn hoá Nga và Việt Nam;

– Hình thành và sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Nga trong và ngoài lớp học.

Trình độ tiếng Nga Bậc 2 được phân thành 4 bậc nhỏ, tương đương với 4 năm học:

– Bậc 2.1: Năm học thứ 4

– Bậc 2.2: Năm học thứ 5

– Bậc 2.3: Năm học thứ 6

– Bậc 2.4: Năm học thứ 7

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình cần cung cấp được cho học sinh kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hoá, đất nước học của Nga; góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các kĩ năng ngôn ngữ (tương ứng với những yêu cầu cụ thể cho từng Bậc học).

2.1. Yêu cầu cần đạt về kĩ năng ngôn ngữ

Bậc 1	Bậc 2
Kĩ năng nghe	
<i>Nghe độc thoại</i>	

Bậc 1	Bậc 2
<ul style="list-style-type: none"> – Sau khi nghe văn bản, học sinh cần biết cách: + Hiểu chủ đề; + Nhận biết được nội dung chính. 	<ul style="list-style-type: none"> – Sau khi nghe văn bản, học sinh cần biết cách: + Hiểu được nội dung; + Hiểu tương đối chính xác, đầy đủ các thông tin.
<ul style="list-style-type: none"> – Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng – ngữ pháp tương ứng với cấp độ tối thiểu). 	<ul style="list-style-type: none"> – Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng – ngữ pháp tương ứng với cấp độ cơ sở).
<ul style="list-style-type: none"> – Chủ đề của văn bản thuộc lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> – Chủ đề văn bản có liên quan đến các lĩnh vực giao tiếp văn hoá – xã hội.
<ul style="list-style-type: none"> – Độ dài văn bản: 100 – 130 từ 	<ul style="list-style-type: none"> – Độ dài văn bản: 170 – 200 từ
<ul style="list-style-type: none"> – Lượng từ mới trong văn bản: 1% 	<ul style="list-style-type: none"> – Lượng từ mới trong văn bản: 1,5 – 2%
<ul style="list-style-type: none"> – Tốc độ đọc văn bản nghe: 120 âm tiết/phút 	<ul style="list-style-type: none"> – Tốc độ đọc văn bản nghe: 180 âm tiết/phút
<i>Nghe hội thoại</i>	
<ul style="list-style-type: none"> – Sau khi nghe văn bản, học sinh cần biết cách: + Hiểu nội dung; + Hiểu ý định giao tiếp của các nhân vật. 	<ul style="list-style-type: none"> – Sau khi nghe văn bản, học sinh cần biết cách: + Hiểu nội dung; + Hiểu ý định giao tiếp của các nhân vật.
<ul style="list-style-type: none"> – Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng – ngữ pháp tương ứng với cấp độ tối thiểu). 	<ul style="list-style-type: none"> – Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng – ngữ pháp tương ứng với cấp độ cơ sở).
<ul style="list-style-type: none"> – Chủ đề của văn bản: thuộc lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> – Chủ đề văn bản: có liên quan đến các lĩnh vực giao tiếp văn hoá – xã hội.

Bậc 1	Bậc 2
– Độ dài văn bản: ngắn 4 – 6 câu thoại; dài 8 – 10 câu thoại	– Độ dài văn bản: 12 – 16 câu thoại
– Lượng từ mới trong văn bản: 1%	– Lượng từ mới trong văn bản: 1,5 %
– Tốc độ đọc văn bản nghe: 120 âm tiết/phút	– Tốc độ đọc văn bản nghe: 180 âm tiết/phút
Kĩ năng đọc	
– Phát âm, trọng âm đúng; đọc nối từ; ngắt đoạn trong câu, đọc đúng ngữ điệu,...	
– Sau khi đọc văn bản, học sinh cần biết cách: + Nhận biết được nội dung chính; + Xác định chủ đề; + Hiểu tương đối đầy đủ và chính xác thông tin chính.	– Sau khi đọc văn bản, học sinh cần biết cách: + Hiểu được nội dung chính; + Xác định ý tưởng chính; + Hiểu chính xác, đầy đủ các thông tin.
– Dạng văn bản: đơn giản, được biên soạn hoặc chỉnh lí cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng – ngữ pháp tương ứng với cấp độ tối thiểu).	– Dạng văn bản: đa dạng, được biên soạn hoặc chỉnh lí cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng – ngữ pháp tương ứng với cấp độ cơ sở).
– Chủ đề văn bản: Thuộc lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày.	– Chủ đề văn bản: Mở rộng trong các lĩnh vực văn hoá – xã hội.
– Độ dài văn bản: 200 – 250 từ	– Độ dài văn bản: 300 – 350 từ
– Lượng từ mới trong văn bản: 1 – 2%	– Lượng từ mới trong văn bản: 3 – 4%

Bậc 1	Bậc 2
Kĩ năng viết	
<ul style="list-style-type: none"> – Học sinh cần biết cách: + Viết chính tả; + Viết đoạn văn đơn giản, tin nhắn điện thoại, bưu thiếp, thư ngắn; + Viết bài kể ngắn theo đề tài đã cho hoặc dựa vào các câu hỏi cho sẵn; + Lập dàn ý của văn bản có sẵn; + Tóm tắt nội dung bài đã đọc. 	<ul style="list-style-type: none"> – Học sinh cần biết cách: + Viết đoạn văn, đơn, thư; trao đổi thư từ ngắn; + Viết bài kể lại văn bản đã đọc; + Lập dàn ý chi tiết của văn bản có sẵn; + Tóm tắt nội dung bài đã đọc; + Điền thông tin vào các đơn từ; khai bản khai theo mẫu.
<ul style="list-style-type: none"> – Dạng văn bản đọc để viết: Được biên soạn hoặc chỉnh lí cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng – ngữ pháp tương ứng với cấp độ tối thiểu). 	<ul style="list-style-type: none"> – Dạng văn bản đọc để viết: Được biên soạn hoặc chỉnh lí cho thích hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng – ngữ pháp tương ứng với cấp độ cơ sở).
<ul style="list-style-type: none"> – Chủ đề văn bản: Thuộc lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> – Chủ đề văn bản: Thuộc lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày và các lĩnh vực văn hoá – xã hội.
<ul style="list-style-type: none"> – Độ dài văn bản đọc để viết: 100 – 150 từ. 	<ul style="list-style-type: none"> – Độ dài văn bản đọc để viết: 200 – 250 từ.
<ul style="list-style-type: none"> – Lượng từ mới trong văn bản: 1%. 	<ul style="list-style-type: none"> – Lượng từ mới trong văn bản: 2%.
<ul style="list-style-type: none"> – Độ dài bài viết: 6 – 8 câu. 	<ul style="list-style-type: none"> – Độ dài bài viết: 10 – 15 câu.
Kĩ năng nói	
Độc thoại	
Học sinh cần biết cách:	Học sinh cần biết cách:

Bậc 1	Bậc 2
<ul style="list-style-type: none"> – Tự xây dựng được một bài nói có lô-gích theo chủ đề đã cho, phù hợp với ý đồ giao tiếp (khoảng 7 câu trở lên); – Tự kể lại bài đã đọc (khoảng 100 – 150 từ). 	<ul style="list-style-type: none"> – Tự xây dựng được một bài nói có lô-gích theo chủ đề đã cho, phù hợp với ý đồ giao tiếp (khoảng 10 câu trở lên); – Tự kể lại bài đã đọc hoặc đã nghe có nội dung và ý đồ giao tiếp đa dạng (khoảng 200 – 300 từ); – Thể hiện thái độ đối với các sự việc, sự kiện, nhân vật và hành động của họ.

Hội thoại

<p>Học sinh cần:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Hiểu người đối thoại, nắm được ý đồ giao tiếp của người đó trong phạm vi tình huống giao tiếp hẹp; – Đáp lại chính xác lời của người đối thoại; – Hội thoại tự nhiên, thể hiện được ý đồ giao tiếp trong phạm vi tình huống giao tiếp hẹp. <p>Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn của tiếng Nga hiện đại, bao gồm cả những nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.</p>	<p>Học sinh cần:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Hiểu người đối thoại, nắm được ý đồ giao tiếp của người đó trong các tình huống giao tiếp có giới hạn; – Đáp lại chính xác lời của người đối thoại; – Hội thoại tự nhiên, thể hiện được ý đồ giao tiếp trong các tình huống giao tiếp có giới hạn. <p>Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn của tiếng Nga hiện đại, bao gồm cả những nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ

Bậc 1	Bậc 2
Ngữ âm. Chữ viết	
Học sinh ghi nhớ và sử dụng được:	Học sinh mô phỏng được:

Bậc 1	Bậc 2
<ul style="list-style-type: none"> – Bảng chữ cái; âm và chữ cái; các nguyên âm và phụ âm; các phụ âm cứng và mềm, hữu thanh và vô thanh; từ, vần; – Trọng âm, nhịp điệu; – Các quy tắc phát âm; – Phân chia cú pháp; – Các loại ngữ điệu: ngữ điệu 1 (câu kể, trần thuật); ngữ điệu 2 (câu hỏi có từ để hỏi, yêu cầu, đề nghị); ngữ điệu 3 (câu hỏi không có từ để hỏi); ngữ điệu 4 (câu hỏi không đầy đủ được bắt đầu bằng liên từ “а”); ngữ điệu 5 (câu cảm thán). 	<ul style="list-style-type: none"> – Các loại ngữ điệu: ngữ điệu 4 (câu liệt kê, trong ngữ đoạn chưa hoàn chỉnh trong câu đàm thoại).
Cấu tạo từ. Hình thái học	
<i>Thành phần từ</i>	
<p>Học sinh sử dụng được các kết cấu dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thành phần cấu tạo từ: + Thân từ: сестра + Đuôi từ: озеро + Gốc từ: родина + Hậu tố: красивый + Tiền tố: написать – Mô hình cấu tạo từ: + Dạng hậu tố: решать – решить + Dạng tiền tố: ехать – поехать 	<p>Học sinh ghi nhớ và sử dụng được:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thành phần cấu tạo từ: + Danh từ chỉ người mang quốc tịch có hậu tố -ец; -анин; -к(а); -иц(а; -ниц(а) + Danh từ chỉ nghề nghiệp có hậu tố -тель; -ист; -иц(а); -к(а) + Danh từ chỉ hành động có hậu tố -ени-; -ани- + Tính từ có hậu tố -н-; -ск-; -ическ- + Trạng từ có hậu tố -о; tiền tố по- và hậu tố -ски + Động từ có hậu tố -ыва-/ива-; -ва-; -а-; -и-; -ова-/ева-; -

Bậc 1		Bậc 2	
+ Dừng hậu tố và tiền tố: по-русски – Sự biến âm trong gốc từ ở các dạng động từ: писать – пишу		ну- + Động từ chuyển động có tiền tố в-; вы-; у-; по-; при- – Sự biến âm trong gốc từ ở các dạng động từ: ездить – приезжать	
Danh từ			
Danh từ động vật và bất động vật. Giống và số của danh từ. Hệ thống cách của danh từ. Biến đổi cách; ý nghĩa và sử dụng cách.			
Các ý nghĩa cơ bản của các cách:			
Cách 1			
- Chủ thể hành động	Нина смотрит телевизор. Папа читает.	– Chỉ ngày trong tháng	Какое сегодня число? Первое марта.
– Tên chủ thể (sự vật)	Это Андрей . Вот книга .	– Người, sự vật cần thiết	Мне нужна книга . Мне нужен помощник .
– Mô tả chủ thể	Брат – врач .		
– Hồ ngữ	Андрей , иди сюда!		
		– Bộ phận cơ thể bị đau	У меня болит голова .
– Sự việc, sự kiện	Завтра экзамены .	– Sự việc, sự kiện	Урок начинается в 2 часа. Идёт урок. Завтра начнется экзамен .

Bộ 1		Bộ 2	
– Sự vật đang hiện diện	В городе есть театр .		
– Nói tên người	Меня зовут Лена .		
Cách 2			
a) Không có giới từ			
– Định ngữ	Это центр города .	– Chỉ sở hữu	Вот машина брата .
– Sự vắng mặt của người, sự vật ở thời hiện tại	У меня нет брата . В городе нет театра .	– Sự vắng mặt của người, sự vật ở thời quá khứ	В городе не было театра .
– Chỉ số lượng khi kết hợp với số từ (trong cấu trúc nói về giá cả và tuổi)	Ручки стоят 10 рублей . Мне 12 лет .	– Dùng với số từ và từ chỉ số lượng «много», «мало», «несколько»,...	В этом классе 28 школьников . Он всегда покупает много книг .
– Tháng trong cấu trúc chỉ thời gian (có ngày, tháng)	Сегодня первое января .	– Tháng và năm trong cấu trúc chỉ thời gian có ngày tháng năm (ngày bao nhiêu)	Сегодня первое января 2017 года .
		- Thời gian diễn ra hành động hoặc sự kiện (có ngày, tháng, năm)	Это было первого мая 2017 года .
b) Có giới từ			
– Điểm xuất phát của chuyển động (из, с)	Они приехали из Англии . Мы пришли с концерта .	– Điểm xuất phát của chuyển động (от)	Я пришёл от врача .

Bộ 1		Bộ 2	
– Chỉ sở hữu (у)	У Андрея есть машина.	– Điểm đến của chuyển động (до)	Как доехать до Парка культуры?
		– Thời điểm diễn ra hành động (после, во время, до)	Он пришёл после обеда/во время обеда/до обеда.
Cách 3			
a) Không có giới từ			
- Người tiếp nhận hành động	Вечером я звоню бабушке.		
– Chủ thể cần làm việc gì đó	Антону нужно пойти к врачу.		
– Chủ thể (sự vật) được nhắc đến trong lời nói về tuổi	Другу двадцать лет.	– Trạng thái của chủ thể	Детям было очень весело.
		– Trạng thái của chủ thể khi thực hiện hành động	Ученикам интересно изучать русский язык.
b) Có giới từ			
– Đích chuyển động (người) (к)	Я иду к врачу.	– Địa điểm diễn ra chuyển động (по)	Я иду по улице.
		– Phương tiện truyền thông (по)	Я видел этот фильм по телевизору.

Bức 1		Bức 2	
		– Định ngữ (по)	Это учебник по математике .
Cách 4			
a) Không có giới từ			
- Đối tượng của hành động (người, sự vật)	Анна купила журнал . Я встретил Анну .	– Cấu trúc chỉ thời gian với từ каждый	Мы встречаемся каждый год .
– Đối tượng của động từ звать	Брата зовут Сергей.		
– Khoảng thời gian diễn ra hành động	Я живу здесь месяц .		
b) Có giới từ			
– Định chuyển động (địa điểm) (в, на)	Утром я иду в школу/на почту .	– Thời điểm diễn ra hành động (час, день недели) (в)	В среду у нас экскурсия.
Cách 5			
a) Không có giới từ			
– Công cụ hoặc phương tiện hành động	Коля пишет карандашом .	– Dùng với động từ интересоваться	Подруга интересуется музыкой .
– Dùng với động từ заниматься	Брат занимается спортом .	– Dùng với các động từ быть, стать, являться	Минь был хорошим другом .
– Nghề nghiệp (dùng với động từ)	Борис будет инженером .	– Thời gian	Ранним утром он уходит в

Vậс 1		Vậс 2	
từ БЫТЬ và работать)			поле.
b) Có giới từ			
– Cùng hành động (с)	Папа разговаривает с сыном .	– Vị trí (над, под, рядом с)	Лампа над столом. Рядом с домом есть аптека?
– Định ngữ (с)	Я люблю чай с молоком .		
Cách 6			
Luôn luôn có giới từ			
– Đối tượng của lời nói, tư duy (о)	Я часто думаю о семье .	– Thời điểm diễn ra hành động (tuần, tháng, năm) (в/на)	Друг приехал на прошлой неделе/ в сентябре/ в этом году .
– Địa điểm (в/ на)	Книга в столе/на столе .		
– Phương tiện chuyển động (на)	Школьники едут в музей на автобусе .		
Đại từ			
– Ý nghĩa, biến đổi cách và cách sử dụng của đại từ nhân xưng (я, ты, он, она, оно, мы, вы, они) – Đại từ nghi vấn (какой? чей? сколько?), đại từ sở hữu (мой, твой,...), đại từ chỉ định (этот), đại từ xác định (каждый), đại từ phủ định (никто, ничто)		– Đại từ chỉ định (тот), đại từ xác định (сам, весь), đại từ phủ định (ничего)	

Bậc 1	Bậc 2
Tính từ	
<ul style="list-style-type: none"> – Tính từ dạng đầy đủ (красивый, русский, большой) – Tính từ phù hợp với danh từ về giống, số ở cách 1 – Tính từ dạng rút gọn (занят, болен); tính từ chỉ dùng ở dạng rút gọn (рад, должен) 	<ul style="list-style-type: none"> – Bảng biến cách của tính từ – Tính từ dạng rút gọn (готов) – Tính từ so sánh (красивее, больше)
Động từ	
<ul style="list-style-type: none"> – Động từ nguyên dạng (читать, идти, смотреть,...) – Động từ thể chưa hoàn thành (НСВ) và thể hoàn thành (СВ) (делать – сделать, читать – прочитать,...) – Động từ thời hiện tại, quá khứ và tương lai (читаю, читал, буду читать, прочитал, прочитаю) – Động từ thuộc kiểu chia I (делать, заниматься) và kiểu chia II (говорить, учиться) – Thức mệnh lệnh của động từ (читай, читайте; говори, говорите) – Chi phối của động từ đối với danh từ (смотреть телевизор, разговаривать с братом) – Ngoại động từ và nội động từ (встретить брата, учиться в школе) – Động từ chuyển động không tiền tố – идти, ходить, ехать, ездить 	<ul style="list-style-type: none"> – Động từ chuyển động không tiền tố: лететь, летать, нести, носить, везти, возить – Động từ chuyển động có tiền tố (у-, вы-, в-): уйти, уходить, уехать, улететь, выехать, въехать

Bậc 1	Bậc 2
<ul style="list-style-type: none"> – Động từ chuyển động có tiền tố (по-, при-): пойти, поехать, прийти, приехать 	
Số từ	
<ul style="list-style-type: none"> – Số từ chỉ số lượng (один, два, три,...) – Số từ kết hợp với danh từ (одна книга, два года) – Số từ thứ tự ở cách 1 (первый, второй,...) 	<ul style="list-style-type: none"> – Số từ thứ tự ở các cách (первого, первому,...)
Trạng từ	
<ul style="list-style-type: none"> – Trạng từ chỉ địa điểm (далеко, близко) – Trạng từ chỉ thời gian (утром, зимой) – Trạng từ chỉ tính chất hành động, trạng thái (хорошо, плохо, медленно, быстро) – Trạng từ vị ngữ (tình thái) trong một số cấu trúc (можно, нельзя, нужно) – Trạng từ nghi vấn (как, когда, где, куда, откуда) 	<ul style="list-style-type: none"> – Trạng từ vị ngữ chỉ trạng thái của người (весело, интересно, трудно)
Hư từ, trợ từ	
<ul style="list-style-type: none"> – Giới từ (в, на, из, с, к, у, о) – Liên từ, từ liên từ (и; или; а; но; не только ... но и; потому что; поэтому; что; где; куда; который,...) – Tiêu từ (не, даже) 	<ul style="list-style-type: none"> – Giới từ (над, под, без, во время, через, после, до, по, от) – Liên từ, từ liên từ và ý nghĩa của chúng (и, или, а, но, не только ... но и, потому что, поэтому, что, чтобы, если, где, куда, который) – Tiêu từ và ý nghĩa của chúng (не, ни, ли, неужели, разве)

Bậc 1	Bậc 2
Cú pháp	
<i>Các loại câu đơn</i>	
1) – Câu kể, trần thuật: Вчера приехал мой друг. – Câu hỏi: Сколько стоит эта книга? – Câu cầu khiến, đề nghị: Пойдём в парк! Читай!	
2) – Câu khẳng định: Андрей смотрит телевизор. Сегодня тепло. – Câu phủ định: Гости не пришли.	2) Câu phủ định: В комнате никого нет.
3) – Cấu trúc hai thành phần: Андрей спит. Брат – учитель. Мама дома. В пятницу был концерт. У меня есть билет. В городе есть река. – Cấu trúc một thành phần không có động từ được chia: Холодно. Мне трудно идти.	3) Cấu trúc một thành phần với động từ được chia: Магазин откроют в 10 часов. Газеты продают в киосках. Пишите!
<i>Phương thức diễn đạt các thành phần trong câu đơn</i>	
<i>Phương thức diễn đạt chủ ngữ</i>	
– Danh từ hoặc đại từ ở cách 1: Анна/Она танцует.	– Danh từ kết hợp với số từ: Два брата учились вместе.
<i>Phương thức diễn đạt vị ngữ</i>	

Вѣс 1	Вѣс 2
<ul style="list-style-type: none"> – Động từ ở thể trần thuật và thể mệnh lệnh thức: Антон читает. Читай(те)! – Động từ đã chia kết hợp với động từ nguyên dạng: Я иду гулять. – Động từ đã chia kết hợp với danh từ: Игорь будет врачом. 	<ul style="list-style-type: none"> – Trạng từ vị ngữ можно, нужно, надо, нельзя kết hợp với động từ nguyên dạng: Мне нужно работать. – Trạng từ vị ngữ: Холодно. Зимой холодно. Мне холодно.
<i>Phương thức diễn đạt bổ ngữ</i>	
Danh từ các cách có và không có giới từ: Я читаю книгу. Я читаю о России/о Вьетнаме.	
<i>Phương thức diễn đạt định ngữ</i>	
<ul style="list-style-type: none"> – Định ngữ phù hợp: Это красивая девушка. – Định ngữ không phù hợp: книга брата, чай с сахаром 	<ul style="list-style-type: none"> – Định ngữ không phù hợp: Он купил книгу с рисунками/ без рисунков.
<i>Phương thức diễn đạt trạng ngữ</i>	
<ul style="list-style-type: none"> – Không gian (danh từ với giới từ, trạng từ): Брат живѣт во Вьетнаме. Наташа живѣт далеко. – Thời gian (trạng từ): Я долго ждал тебя. – Mục đích (động từ nguyên dạng): Я иду обедать. 	<ul style="list-style-type: none"> – Thời gian (danh từ với giới từ): Друг придет в сентябре. – Mục đích (danh từ với giới từ): Он пошѣл за билетами.
<i>Các loại câu phức</i>	
Câu phức đѣng lập với các liên từ: и, а, но, или;	Câu phức đѣng lập với các liên từ: не только... но и

Bậc 1	Bậc 2
<p>Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ với các liên từ và từ liên từ khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mệnh đề bổ ngữ: что, чтобы, кто, как, какой, чей, где, куда, откуда – Mệnh đề định ngữ: который – Mệnh đề thời gian: когда – Mệnh đề nguyên nhân: потому что 	<p>Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ với các liên từ và từ liên từ khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mệnh đề bổ ngữ: ли – Mệnh đề nguyên nhân – kết quả: поэтому – Mệnh đề điều kiện: если – Mệnh đề mục đích: чтобы – Mệnh đề nhượng bộ: хотя
<i>Lời nói gián tiếp và lời nói trực tiếp</i>	
<p>Chuyển câu trần thuật và câu hỏi có từ hỏi:</p> <p>Мама сказала: «Это моя сумка.» = Мама сказала, что это её сумка.</p> <p>Учитель спросил учеников: «Что вы делали вчера?» = Учитель спросил учеников, что они делали вчера.</p>	<p>Chuyển câu hỏi không có từ hỏi và câu có mệnh lệnh thức:</p> <p>Учитель сказал ученикам: «Читайте!» = Учитель сказал ученикам, чтобы они читали.</p> <p>Учитель спросил Антона: «Ты сделал задание?» Учитель спросил Антона, сделал ли он задание.</p>
<i>Trật tự từ trong câu</i>	
<ul style="list-style-type: none"> – Tính từ đứng trước danh từ: интересная выставка – Cách của danh từ đứng sau phụ thuộc vào danh từ đứng trước: в центре города; – Cách của danh từ do động từ chỉ phối: Дедушка читает газету. Мы пришли в класс. – Trạng từ có hậu tố -о, -е đứng trước động từ (хорошо танцует), còn trạng từ với tiền tố по- và hậu tố -ски đứng 	<ul style="list-style-type: none"> – Thứ tự từ trong câu phụ thuộc vào mục đích thông báo: Игорь вернулся поздно вечером (Когда вернулся Игорь?). Поздно вечером вернулся Игорь (Кто вернулся поздно вечером?).

Bậc 1	Bậc 2
sau động từ: Мы говорим по-русски. – Chủ ngữ đứng trước vị ngữ: Брат читает. – Trạng ngữ biểu thị vị trí hoặc thời gian, có thể đứng ở đầu câu: В городе есть театр.	
Từ vựng	
Từ vựng của Bậc 1 là 780 – 1000 từ, trong đó từ vựng tự bổ sung là 150 – 200 từ (bao gồm cả từ vựng đất nước học Việt Nam), đảm bảo giao tiếp theo các chủ đề tối thiểu và có ý định trước trong chuẩn quy định.	Từ vựng của Bậc 2 là 1300 – 1600 từ, trong đó từ vựng tự bổ sung là 150 – 200 từ (bao gồm cả từ vựng đất nước học Việt Nam). Từ vựng của Bậc 2 phục vụ cho phạm vi giao tiếp hàng ngày, phạm vi trường học và văn hoá xã hội.

Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hoá, đất nước học

Đất nước học là môn học bắt buộc trong chương trình dạy và học ngoại ngữ trên thế giới. Đối với môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2, học sinh sẽ được giới thiệu về thiên nhiên và con người Nga, lịch sử, văn học, nghệ thuật Nga, những ngày lễ lớn ở Nga, những món ăn của người Nga. Đồng thời, học sinh cũng sẽ được học cách giới thiệu bằng tiếng Nga về thiên nhiên và con người, lịch sử, văn học, nghệ thuật của Việt Nam, những ngày lễ lớn, phong tục tập quán, những món ăn của người Việt...

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát: Hệ thống chủ điểm

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá, Chương trình ở Bậc 1 và Bậc 2 tập trung vào các chủ điểm mà học sinh ở lứa tuổi thanh thiếu niên quan tâm.

<p>Bậc 1 gồm các chủ điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giao tiếp hằng ngày – Tôi và bạn bè – Gia đình tôi – Trường học của tôi – Thế giới quanh ta 	<p>Bậc 2 gồm các chủ điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tôi và những người xung quanh – Cuộc sống của chúng ta – Các nước trên thế giới – Tương lai của chúng ta
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống ở Nga và trên cơ sở đó có sự so sánh với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề ở từng bậc trình độ. Việc sắp xếp chủ đề cho từng chủ điểm ở mỗi bậc căn cứ vào mức độ yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ cần có để thực hiện các hoạt động giao tiếp trong từng chủ đề, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm sinh lí của học sinh.

2. Nội dung cụ thể: Yêu cầu cần đạt ở mỗi giai đoạn, mỗi lớp

Giai đoạn 1

a) Từ vựng của Bậc 1 (780 – 1000 từ)

- | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> – Chào hỏi – Con số – Sở thích – Các môn học – Phòng học – Hoạt động trong giờ học | <ul style="list-style-type: none"> – Hoạt động trong thời gian rỗi – Quà tặng – Lễ hội, các dịp đặc biệt – Đồ ăn, thức uống – Bộ phận cơ thể – Bệnh tật |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

- Đồ dùng học tập
- Các ngày trong tuần
- Chỉ thời gian
- Chỉ ngày tháng
- Các mùa trong năm
- Các tháng trong năm
- Quần áo, trang phục
- Màu sắc
- Nghề nghiệp
- Sức khỏe
- Đồ đạc trong nhà
- Nhà ở (nhà riêng, căn hộ...)
- Công trình kiến trúc ở đô thị
- Phương tiện giao thông
- Hoạt động trong kì nghỉ
- Các điểm du lịch
- Thời tiết
- Ngày lễ của Nga, Việt Nam
- Danh lam thắng cảnh của Nga, Việt Nam

b) Chủ đề luyện kĩ năng nói và viết ở Bậc 1

Tên chủ đề	Câu hỏi gợi ý
<i>Kể về bản thân</i>	1) Как вас зовут? 2) Сколько вам лет? 3) Откуда вы? 4) Где вы учитесь? 5) Что вы учите? Почему? 6) Сколько времени вы учите русский язык? 7) Как вы знаете русский язык? 8) Кем вы хотите быть? Почему?

Tên chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	9) Где живут ваши родители? 10) Вы пишете им письма или звоните? 11) Что вы любите делать в свободное время? Чем занимаетесь? 12) Какой язык вы изучали раньше?
<i>Kể về người bạn</i>	1) Как его зовут? 2) Как он выглядит? 3) Какой у него характер? 4) Откуда он? 5) Где он учится? 6) Что он учит? Почему? 7) Где он живёт? 8) Что вы любите делать вместе?
<i>Kể về gia đình</i>	1) Какая у вас семья? 2) Где живёт ваша семья? 3) Кто ваши родители? 4) На кого в семье вы похожи? 5) Кем они работают? Где? 6) У вас есть брат, сестра? 7) Как их зовут? Сколько им лет? 8) Они работают или учатся? Где?

Tên chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	9) Что любит делать в свободное время ваша семья? 10) Куда вы любите ходить/ездить в свободное время/на каникулы? Почему? 11) Что вы обычно делаете в субботу и воскресенье?
<i>Học tập (nơi học tập, môn học yêu thích)</i>	1) Где вы учились раньше? 2) Что вы изучали? 3) Какой язык вы учили раньше? 4) Где сейчас вы учитесь? 5) Сколько времени вы учите русский язык? 6) Вам нравится русский язык? Почему? 7) Какие предметы вы изучаете в школе? 8) Какие предметы вам нравятся? 9) Сколько времени вы занимаетесь в школе каждый день? 10) Сколько времени вы делаете домашнее задание? 11) Где вы хотите учиться потом? 12) Кем вы хотите быть?
<i>Một ngày của bản thân</i>	1) Когда вы встаёте? 2) Что делаете после сна? 3) Что вы едите на завтрак? 4) Когда вы собираетесь в школу? 5) На чём вы ездите в школу?

Tên chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	<ul style="list-style-type: none"> 6) Во сколько начинается ваш урок? 7) Какие предметы вы изучаете? 8) Когда у вас перерыв на обед? 9) Во сколько вы приходите домой? 10) Когда вы ужинаете? 11) Что вы делаете после ужина? 12) Сколько времени (в день) вы проводите в Интернете?
<i>Thời gian rỗi</i>	<ul style="list-style-type: none"> 1) Что вы любите делать в свободное время? 2) Какие фильмы, передачи, книги вам нравятся? 3) Какая музыка вам нравится? Где и когда вы слушаете музыку? 4) Где вы обычно гуляете/ отдыхаете в свободное время? 5) Чем вы занимаетесь в субботу и воскресенье? 6) С кем вы ходите на выставки, в театр, в цирк, на дискотеку? 7) Где вы уже были и что видели во Вьетнаме? 8) Куда вы хотите поехать в каникулы?
<i>Thành phố</i>	<ul style="list-style-type: none"> 1) Откуда вы приехали? 2) Ваш родной город большой или маленький? Он старый или новый? 3) Какой транспорт есть в вашем городе? 4) Что можно посмотреть в вашем городе? 5) Какие памятники есть в вашем городе?

Tên chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	6) Как и где отдыхают люди в вашем городе? 7) Что вам нравится в Ханое? 8) Где вы были в Ханое? 9) Что вы хотите увидеть в Ханое?

c) Nội dung cụ thể của từng giai đoạn

Bậc 1.1: Năm học thứ 1

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Luyện phát âm và viết các chữ cái</i>	Nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm (cứng và mềm) <i>м, н, р, л</i> Ngữ điệu 1,3 Trọng âm	Nhận biết, phát âm đúng các nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm (cứng và mềm) <i>м, н, р, л</i> ; Viết các chữ cái thể hiện các âm trên; Đọc và sử dụng đúng ngữ điệu 1, 3 Đọc đúng trọng âm.	Nguyên tắc cấu âm của các nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm <i>м, н, р, л</i> Trọng âm, ngữ điệu 1 và 3 Âm tiết; từ

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Luyện phát âm và viết các chữ cái	Phụ âm (cứng và mềm) <i>б, n, в, ф, з, с, д, м, г, к, х</i> ; Các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh Chia từ thành âm tiết Ghép âm tiết thành từ	Nhận biết, phát âm đúng phụ âm (cứng và mềm) <i>б, n, в, ф, з, с, д, м, г, к, х</i> ; Viết các chữ cái thể hiện các âm trên; Sử dụng các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh; Chia từ thành âm tiết; Ghép âm tiết thành từ.	Nguyên tắc cấu âm của các phụ âm <i>б, n, в, ф, з, с, д, м, г, к, х</i> Phụ âm hữu thanh và vô thanh, các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh
Luyện phát âm và viết các chữ cái	Các chữ cái nguyên âm <i>я, е, ё, ю</i> Phụ âm <i>ь</i> Ngữ điệu 2, 4	Nhận biết, phát âm đúng các âm mà chữ cái <i>я, е, ё, ю</i> thể hiện; Viết đúng các chữ cái trên; Phụ âm <i>ь</i> ; Ghép âm tiết thành từ. Đọc và sử dụng đúng ngữ điệu 2, 4.	Nguyên tắc phát âm: <i>я, е, ё, ю</i> Phụ âm <i>ь</i> Ngữ điệu 2 và 4
Luyện phát âm và viết các chữ cái	Các phụ âm khi đi với dấu mềm <i>ь</i> và dấu cứng <i>ъ</i>	Đọc các phụ âm khi đi với dấu mềm <i>ь</i> và dấu cứng <i>ъ</i> ; Phân biệt các phụ âm luôn	Nguyên tắc đọc các phụ âm khi đi với dấu mềm <i>ь</i> và dấu cứng <i>ъ</i> Các phụ âm luôn cứng <i>ж, ш, ч</i> và luôn mềm <i>ь, ш,</i>

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	Các phụ âm luôn cứng <i>ж, ш, ы</i> và luôn mềm <i>й, ь, ч</i> Ngữ điệu 5	cứng <i>ж, ш, ы</i> và luôn mềm <i>й, ь, ч</i> ; Âm <i>ж</i> mềm và dài; Đọc và sử dụng đúng ngữ điệu 5.	<i>ч</i> ; Ngữ điệu 5 Âm, từ, cụm từ, câu
Giao tiếp hằng ngày		Chào hỏi – Tạm biệt (thân mật) Hỏi thăm Cảm ơn Xin lỗi Nói ngắn gọn qua điện thoại Nhờ giúp đỡ, cầu khiến Nói khẳng định và phủ định	Danh từ 1. Danh từ cách 1 giống đực, giống cái, giống trung, số ít và số nhiều 2. Danh từ cách 6 số ít – Chỉ địa điểm: в школе, на фирме Đại từ 1. Đại từ nhân xưng: я, ты, он, она, оно, мы, вы, они 2. Đại từ sở hữu: мой, твой, наш, ваш, его, её, их 3. Đại từ chỉ định: этот Tính từ Tính từ chỉ đặc điểm, tính chất: большой, новый, красивый, синий,... Động từ
Tôi và bạn bè	1. Giới thiệu, làm quen 2. Nghề nghiệp	Giới thiệu đôi nét về bản thân và người khác Hỏi đáp đơn giản về thời gian, địa điểm, giá tiền Biểu đạt sở hữu	
Gia đình	1. Giới thiệu thành viên gia đình 2. Nghề nghiệp		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	3. Thời gian rỗi	Miêu tả đơn giản về thời tiết Miêu tả đơn giản về người và sự vật	Động từ kiểu chia I, thời hiện tại: делать, знать, работать,... Trạng từ
Trường học	1. Giờ học 2. Lớp học 3. Thầy, cô giáo 4. Các môn học 5. Môn học yêu thích	Nói đơn giản về trường học, lớp học, tên môn học Nói về một số nghề phổ biến	1. Trạng từ chỉ địa điểm: там, тут, здесь, дома, слева, справа 2. Trạng từ chỉ thời gian: завтра, сегодня, вчера, утром, днём, вечером Số từ
Thế giới xung quanh ta	1. Thời tiết 2. Thành phố 3. Danh lam thắng cảnh 4. Nơi yêu thích	Gọi tên một số địa danh (yêu thích) trong thành phố Gọi tên một số danh lam thắng cảnh của Nga/Việt Nam	Từ 1 đến 100 Giới từ Giới từ cách 6: в, на Liên từ а, и, но Tiểu từ не Câu đơn 1. Câu khẳng định: Сегодня холодно. 2. Câu phủ định: Я не знаю. 3. Câu hỏi Câu hỏi không có từ để hỏi: Это Антон? Câu hỏi có từ để hỏi: Когда урок?

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			<p>4. Câu cảm thán: Какой красивый дом!</p> <p>Câu phức</p> <p>1. Câu phức đẳng lập: Это мой дом, а это твой дом.</p> <p>2. Câu phức phụ thuộc: – Mệnh đề bổ ngữ: Я знаю, кто это.</p> <p>Từ vựng: 300 – 350 từ</p>

Bậc 1.2: Năm học thứ 2

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		<p>Chào hỏi, tạm biệt (xã giao)</p> <p>Hỏi thăm sức khỏe, công việc</p> <p>Cảm ơn – Đáp lại</p> <p>Xin lỗi – Đáp lại</p> <p>Hỏi – Trả lời ngắn gọn qua điện thoại</p> <p>Nhờ giúp đỡ – Đáp lại hoặc từ chối</p>	<p>Danh từ</p> <p>1. Danh từ cách 2 số ít</p> <p>– Đặc tính của người hoặc sự vật: центр Ханоя</p> <p>– Sự vắng mặt của chủ thể: нет брата</p> <p>– Kết hợp với các từ chỉ số lượng (2-4) три ручки,</p> <p>– Chỉ sở hữu: У брата/Антоня есть ...</p> <p>2. Danh từ cách 3 số ít</p> <p>– Đối tượng tiếp nhận hành động: подарить мамее</p> <p>– Tuổi tác: Сыну 13 лет.</p>
Tôi và bạn bè	<p>1. Họ tên</p> <p>2. Sở thích</p> <p>3. Sinh nhật</p> <p>4. Ngoại hình</p> <p>5. Tính cách</p> <p>6. Chúc mừng</p>	<p>Giới thiệu họ và tên, tuổi tác</p> <p>Nói về sở thích, việc làm</p> <p>Nói thời gian</p> <p>Giới thiệu về địa danh, danh lam thắng cảnh của Nga/Việt Nam</p>	<p>3. Danh từ cách 4 số ít</p> <p>– Chỉ đối tượng trực tiếp của hành động: читать книгу; смотреть фильм</p> <p>– Chỉ hướng chuyển động: идти в школу</p> <p>4. Danh từ cách 5 số ít</p> <p>– Nghề nghiệp: работать врачом.</p>
Gia đình	<p>1. Ông bà</p> <p>2. Bố mẹ, anh chị em</p> <p>3. Địa chỉ nhà</p>	<p>Miêu tả diện mạo một người</p>	<p>– Người cùng thực hiện hành động: гулять с Анной</p> <p>5. Danh từ cách 6 số ít</p>

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	4. Thú cưng của tôi 5. Một ngày của gia đình 6. Món ăn	Nói về quan hệ xã hội Hỏi đáp đơn giản về mua sắm Hỏi đường – Chỉ đường	– Chỉ đối tượng lời nói và suy nghĩ: думать о маме – Chỉ phương tiện đi lại: ехать на автобусе Đại từ
Trường học	1. Hoạt động ở trường 2. Sinh hoạt lớp 3. Thư viện 4. Một giờ học tiếng Nga 5. Hoạt động ngoại khoá	Biểu đạt tần suất hành động Tả phong cảnh Viết tin nhắn, để lại lời nhắn Giao tiếp trong nhà hàng	1. Đại từ nhân xưng ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 2. Đại từ sở hữu: мой, твой, наш, ваш, его, её, их 3. Đại từ chỉ định: этот Tính từ 1. Mở rộng vốn từ: tính từ chỉ đặc điểm, tính chất (великий, фиолетовый...) 2. Dạng so sánh bậc cao nhất của tính từ: самый красивый Động từ 1. Động từ kiểu chia I thời quá khứ và tương lai: читать, работать 2. Động từ kiểu chia II, thời hiện tại, quá khứ, tương lai: говорить 3. Thể động từ: HCB và CB: делать – сделать 4. Thức mệnh lệnh của động từ: Читай(те) – Прочитай (те)! 5. Động từ chuyển động nhóm I không tiền tố thời
Thế giới xung quanh ta	1. Giao thông 2. Mua sắm 3. Du lịch 4. Xe buýt 5. Công viên 6. Các thành phố của Nga và Việt Nam 7. Nhà hàng		

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			<p>hiện tại (идти, ехать) và động từ chuyển động nhóm II không tiền tố thời quá khứ (ходить, ездить)</p> <p>Trạng từ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trạng từ chỉ tính chất hành động: хорошо, быстро 2. Trạng từ vị ngữ (tình thái): надо <p>Số từ</p> <p>Từ 100 đến 1000</p> <p>Giới từ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giới từ cách 2: у 2. Giới từ cách 4: в, на 3. Giới từ cách 5: с 4. Giới từ cách 6: в, на, о <p>Liên từ</p> <p>поэтому; потому что; не только..., но и; или; и..., и</p> <p>Câu đơn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Câu khẳng định: Вчера я купила маме цветы. 2. Câu phủ định: В комнате нет телевизора.

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			<p>3. Câu hỏi</p> <p>Câu hỏi không có từ để hỏi: Это твой новый дом?</p> <p>Câu hỏi có từ để hỏi: Когда мы будем работать?</p> <p>4. Câu mệnh lệnh: Читай книгу!</p> <p>Câu phức</p> <p>1. Câu phức đẳng lập: И ты любишь чай, и я люблю чай.</p> <p>2. Câu phức phụ thuộc:</p> <p>– Mệnh đề nguyên nhân, kết quả: Мне нравится Москва, потому что это красивый город.</p> <p>Từ vựng: 550 – 650 từ</p>

Bậc 1.3: Năm học thứ 3

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Nói chuyện Gọi điện thoại Nhắn tin qua điện thoại	<p>Danh từ</p> <p>1. Danh từ cách 2 số ít – Sở hữu: книга мамы – Điểm xuất phát của hành động: из России</p> <p>2. Danh từ cách 3 số ít – Ai cần làm gì: Брату надо учиться. – Đích chuyển động: к Антону</p> <p>3. Danh từ cách 4 số ít – Chỉ thời điểm xảy ra hành động: обедать в 2 часа, работать в среду – Chỉ quá trình hành động: читать 3 часа</p> <p>4. Danh từ cách 5 số ít – Công cụ hành động: писать карандашом – Định ngữ không phù hợp: чай с молоком.</p> <p>5. Danh từ cách 6 số ít Nhắc lại và mở rộng vốn từ</p> <p>Đại từ</p> <p>1. Đại từ nhân xưng ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 2. Đại từ sở hữu: мой, твой, наш, ваш, его, её, их</p>
Tôi và bạn bè	1. Hẹn hò 2. Tiệc sinh nhật 3. Hoạt động cuối tuần 4. Thi đấu thể thao 5. Hội họp	Chúc mừng Hẹn gặp Biểu đạt tình cảm Biểu đạt thái độ Thuật lại sự việc Đề xuất, kiến nghị	
Gia đình	1. Họ hàng 2. Việc nhà 3. Ngày lễ của gia đình	Lập thời gian biểu Viết thiệp chúc mừng Viết thư điện tử	
Trường học	1. Môn học yêu thích 2. Bạn học và giáo viên 3. Phương pháp học ngoại ngữ 4. Kế hoạch học tập 5. Hoạt động ngoại khoá	Viết quảng cáo ngắn	
Thế giới xung quanh ta	1. Thể thao 2. Du lịch	Nói về các môn thể thao Đặt khách sạn	

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	3. Khách sạn 4. Thời trang 5. Thiên nhiên 6. Truyền hình 7. Các loại hình nghệ thuật	Hỏi đáp về thời gian, mua sắm và du lịch Chúc mừng nhân ngày lễ Miêu tả màu sắc, kích cỡ quần áo Nói về các loại hình nghệ thuật	3. Đại từ chỉ định: этот Tính từ Tính từ dạng rút gọn: занят, болен Động từ Động từ chuyển động với tiền tố при-, по-: прийти, пойти... Trạng từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ Số từ Số từ thứ tự: первый, второй... Giới từ Giới từ cách 2: из, с Giới từ cách 3: к Liên từ который ở cách 1 Câu đơn 1. Câu khẳng định: Сегодня я купила маме красивые цветы. 2. Câu phủ định: Я не хочу быть один дома. Я не хочу сидеть весь день дома.

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			<p>3. Câu hỏi</p> <p>Câu hỏi không có từ để hỏi: Твоя мама работает врачом?</p> <p>Câu hỏi có từ để hỏi: Когда мы будем покупать книги?</p> <p>4. Câu mệnh lệnh: Сделайте задания!</p> <p>Câu phức</p> <p>1. Câu phức đẳng lập: Ты любишь чай или кофе? В это время погода плохая: или идут дожди, или стоит жара.</p> <p>2. Я плохо объясняю, или ты меня не слушаешь.</p> <p>3. Câu phức phụ thuộc:</p> <p>– Mệnh đề который: Это моя подруга, которая учится в Москве.</p> <p>Từ vựng: 780 – 1000 từ</p>

Giai đoạn 2

a) Từ vịnh của Bạc 2 (1300 – 1600 từ)

- Tính cách
- Hình thức bên ngoài
- Các tình huống trong sinh hoạt hằng ngày
- Công việc nội trợ
- Nơi ở, nhà cửa
- Các tình huống: trong phòng khám, bệnh viện, hiệu thuốc
- Thể thao
- Hoạt động ngoại khoá, giải trí
- Giáo dục; Hệ thống giáo dục của Nga và Việt Nam
- Phương tiện truyền thông
- Cuộc sống ở đô thị/ở nông thôn
- Thời tiết
- Môi trường, bảo vệ môi trường
- Internet, mạng xã hội, máy tính
- Mua sắm
- Đất nước, con người Nga, Việt Nam; Ngày lễ và phong tục tập quán; Thiên nhiên; Danh lam, thắng cảnh

b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết ở Bạc 2

STT	Tên chủ đề
1	Kể về bản thân, việc học tập, công việc hằng ngày, sở thích
2	Kể về những người xung quanh (người quen, bạn, thành viên của gia đình). Miêu tả người và các nét tính cách
3	Kể về gia đình
4	Một ngày học tập (làm việc, vui chơi)
5	Thời gian rỗi, nghỉ ngơi, sở thích
6	Học tập, công việc (nơi học tập, làm việc, nghề nghiệp)
7	Học ngoại ngữ
8	Thành phố, thủ đô, thành phố quê hương
9	Sức khỏe
10	Thời tiết, khí hậu, các mùa trong năm
11	Thể thao
12	Thiên nhiên, môi trường (bảo vệ môi trường)
13	Dã ngoại, du lịch
14	Ngày lễ, phong tục tập quán

c) Nội dung cụ thể của từng năm học

Bậc 2.1: Năm học thứ 4

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Nói chuyện Nói chuyện qua điện thoại, mạng xã hội, Internet.	Danh từ Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít: купить эту новую шапку.
Tôi và những người xung quanh	1. Người quen 2. Người bạn Nga 3. Gia đình bạn	Miêu tả đặc điểm, tính cách Khuyến nhủ Tranh luận	Đại từ 1. Đại từ sở hữu: свой, мой, твой, наш, ваш, его, её, их ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít 2. Đại từ chỉ định: этот ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít
Cuộc sống của chúng ta	1. Sở thích 2. Sở trường 3. Nghề yêu thích	Biểu đạt ý kiến Biểu đạt tình cảm Diễn đạt trình tự các hành động	Tính từ 1. Biến đổi tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít 2. Tính từ dạng rút gọn: похож 3. Tính từ so sánh hơn, kém: красивее
Tổ quốc và các nước trên thế giới	1. Danh lam thắng cảnh 2. Bốn mùa 3. Thủ đô Hà Nội 4. Ngày lễ	Lập biểu và đọc hiểu các bảng biểu đơn giản (sơ yếu lí lịch, đơn, quảng cáo,...) Nói về nghề nghiệp tương lai	Động từ 1. Động từ HCB và CB nguyên dạng và cách sử dụng 2. Động từ chuyển động với tiền tố по-, при-, у-: прийти, пойти, уйти...
Trương lai của chúng ta	1. Nghề nghiệp tương lai 2. Thành phố tương lai	Giải thích nguyên nhân chọn nghề	Giới từ Giới từ cách 2: из, с, у

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			<p>Giới từ cách 3: к, по</p> <p>Giới từ cách 4: в, на, через, назад</p> <p>Giới từ cách 5: с, под, над, между, за, рядом с, перед</p> <p>Giới từ cách 6: в, на, о</p> <p>Số từ, liên từ</p> <p>Nhắc lại</p> <p>Câu đơn</p> <p>Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ)</p> <p>Câu phức</p> <ul style="list-style-type: none"> – Với mệnh đề điều kiện (если) – Với mệnh đề nhượng bộ (хотя) <p>Lời nói trực tiếp, gián tiếp</p> <p>Антон спросил: «Том, куда ты пойдёшь вечером?» – Антон спросил Тома, куда он пойдёт вечером.</p> <p>Từ vựng: 1000 – 1150 từ</p>

Bậc 2.2: Năm học thứ 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	<ol style="list-style-type: none"> Thần tượng Người lạ Quan hệ hàng xóm 	<p>So sánh</p> <p>Đề nghị giúp đỡ</p> <p>Phê bình</p> <p>Khích lệ động viên</p>	<p>Danh từ</p> <ol style="list-style-type: none"> Danh từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều
<i>Cuộc sống của chúng ta</i>	<ol style="list-style-type: none"> Thiết bị điện tử thông minh Học ngoại ngữ Du học 	<p>Thuyết minh lí do</p> <p>So sánh để chứng minh</p> <p>Lập biểu và đọc hiểu các bảng biểu đơn giản</p> <p>Nói về các ngày lễ lớn</p>	<p>Đại từ</p> <ol style="list-style-type: none"> Đại từ sở hữu мой, твой, свой, наш, ваш, его, её, их ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều Đại từ chỉ định этот ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	<ol style="list-style-type: none"> Danh lam thắng cảnh Ngày lễ Món ăn nổi tiếng Thói quen ẩm thực 	<p>Miêu tả món ăn</p> <p>Gọi món trong quán ăn, nhà hàng</p> <p>Bình luận về món ăn nổi tiếng/ yêu thích</p>	<p>Tính từ</p> <ol style="list-style-type: none"> Biến đổi tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều
<i>Tương lai của chúng ta</i>	<ol style="list-style-type: none"> Trường đại học Nghề nghiệp tương lai 	<p>Mời bạn đi ăn</p> <p>Nói về giáo dục, trường học</p> <p>Nói về nghề tương lai</p>	<p>Động từ</p> <p>Động từ HCB và CB ở thời quá khứ với tiểu từ phủ định не.</p> <p>Giới từ</p> <p>Nhắc lại</p> <p>Số từ</p> <p>Nhắc lại</p> <p>Liên từ</p> <p>Liên từ чтобы</p>

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			<p>Câu đơn Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ)</p> <p>Câu phức Phát triển các câu phức bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) tương ứng với các từ loại được học.</p> <p>Lời nói trực tiếp, lời nói gián tiếp</p> <p>Từ vựng: 1150 – 1300 từ</p>

Bậc 2.3: Năm học thứ 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Tôi và những người xung quanh	1. Tình bạn 2. Kết bạn, trò chuyện qua mạng xã hội, Internet	So sánh để lựa chọn Miêu tả sự kiện Bảo vệ quan điểm Khuyến nhủ người khác	Danh từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ Đại từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ
Cuộc sống của chúng ta	1. Du lịch và tập quán 2. Bảo vệ môi trường	Biểu đạt sự tiếc nuối, thương cảm	Tính từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ
Tổ quốc và các nước trên thế giới	1. Du lịch nước ngoài 2. Tết truyền thống Việt Nam 3. Phong tục tập quán	Khen ngợi và đáp lại lời khen Thuyết phục Nói về bảo vệ môi trường Nói về phong tục tập quán của Nga và Việt Nam	Động từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ Giới từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ
Tương lai của chúng ta	1. Lựa chọn chuyên ngành 2. Gia đình tương lai	Nói về phong tục tập quán của Nga và Việt Nam Nói về việc lựa chọn điểm đến, chuẩn bị cho chuyến du lịch Nói về các ngành nghề đang có nhu cầu lớn trong xã hội	Số từ Nhắc lại và nâng cao Liên từ Liên từ который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít và số nhiều Câu đơn Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) Câu phức Câu phức phụ thuộc có mệnh đề который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít và số nhiều Lời nói trực tiếp, lời nói gián tiếp Từ vựng: 1300 – 1450 từ

Bậc 2.4: Năm học thứ 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Tôi và những người xung quanh	1. Tình bạn và tình yêu 2. Những người nổi tiếng.	Thể hiện quan điểm đơn giản (đồng ý/phản đối) Giải thích lí do Phát biểu cảm tưởng	Danh từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ Đại từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ
Cuộc sống của chúng ta	1. Bảo vệ sức khoẻ 2. Ý thức chấp hành Luật giao thông	Biểu đạt trách móc Tham khảo ý kiến Thảo luận về các vấn đề:	Tính từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ Động từ
Tổ quốc và các nước trên thế giới	1. Lịch sử và văn hoá Việt Nam 2. Tình hữu nghị	tình bạn, tình hữu nghị, tình yêu; sức khoẻ; lịch sử; văn hoá; du lịch; chọn	Nhắc lại và mở rộng vốn từ Giới từ

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		trường học, ngành học; lựa chọn nghề nghiệp tương lai	Nhắc lại và mở rộng vốn từ Số từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ Liên từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ Câu đơn Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) Câu phức Phát triển các câu phức bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) Từ vựng: 1450 – 1600 từ

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2.

Căn cứ chương trình môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức,

phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết, tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước. Kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp. Bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội các giá trị văn hóa.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lí và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và môn Tiếng Nga nói riêng.

2. Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2 phải:

- Bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tổn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội.

- Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá.

- Kết hợp giữa:

+ Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì;

+ Đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết (ưu tiên đánh giá quá trình);

+ Đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn (ưu tiên đánh giá tham chiếu tiêu chí);

+ Đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm).

- Kết hợp các hình thức đánh giá định tính và định lượng. Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bố thời lượng dạy học

Chương trình cấp THCS và THPT được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó, giai đoạn THCS có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn THPT có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần.

Cụ thể như sau:

Cấp	Lớp	Số tiết/Tuần	Số tuần	Tổng số tiết/Năm	Trình độ Ngoại ngữ (theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam)
<i>THCS</i>	6	3	35	105	Bậc 1
	7	3	35	105	
	8	3	35	105	
	9	3	35	105	
<i>THPT</i>	10	3	35	105	Bậc 2
	11	3	35	105	
	12	3	35	105	
<i>Cộng toàn chương trình</i>				735	

2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Chương trình là cơ sở để triển khai biên soạn, lựa chọn bộ sách giáo khoa môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 2 và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 2 được lấy từ nguồn văn bản của người bản ngữ và những bài viết của người Việt Nam về đất nước con người Việt Nam và Liên bang Nga bằng tiếng Nga. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các chủ đề giao tiếp ngôn ngữ xoay quanh các chủ điểm quy định trong Chương trình, các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hoá cho học sinh.

Hệ thống bài tập được thiết kế đan xen có trọng điểm từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó theo 3 loại hình: bài tập mô phỏng, sao chép, bài tập nhận thức và bài tập mang tính giao tiếp.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn từ vựng và phát huy tính sáng tạo.

Sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, đĩa CD/VCD đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện Chương trình, ngoài sách giáo khoa được sử dụng chính thức, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng Internet. Các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

4. Điều kiện thực hiện Chương trình

a) Có đủ giáo viên dạy tiếng Nga đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành. Giáo viên cần phải được tập huấn quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình. Hằng năm, giáo viên cần được nhà trường, Sở Giáo dục và Đào tạo tạo điều kiện tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

b) Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Các Sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.